



shù zhuāng

树桩

noun · tree stump

Example Sentences

Tā zuò zài shù zhuāng shàng xiū xi

他坐在树桩上休息。

He sat on the tree stump to rest.

Sēn lín lǐ yǒu hěn duō lǎo shù zhuāng

森林里有很多老树桩。

There are many old tree stumps in the forest.

Trace each character, then write the word on your own.

树	树	树	树	树	树	树	树	树	树	树
树										
桩	桩	桩	桩	桩	桩	桩	桩	桩	桩	桩
桩	桩									